

總是  
总是

雙  
双

苦

卸

壁

中將  
中将

增加

柔

缺

承認  
承认

雙-双  
shuāng

A: two; both

NPCR lesson 40, #18

hskflashcards.com

卸  
xiè

V: to unload; to discharge

NPCR lesson 42, #43

hskflashcards.com

中將-中将  
zhòngjiǎng

VO: to win a prize

NPCR lesson 44, #71

hskflashcards.com

柔  
róu

V: to rub; to knead

NPCR lesson 47, #33

hskflashcards.com

承認-承认  
chéngrèn

V: to recognize; to admit

NPCR lesson 49, #67

hskflashcards.com

總是-总是  
zǒng(shì)

Adv: always

NPCR lesson 39, #1

hskflashcards.com

苦  
kǔ

A, N: bitter/hardship; suffering

NPCR lesson 41, #31

hskflashcards.com

壁  
bì

N: wall

NPCR lesson 43, #58

hskflashcards.com

增加  
zēngjiā

V, N: to increase; to raise

NPCR lesson 46, #13

hskflashcards.com

缺  
quē

V: to lack

NPCR lesson 48, #52

hskflashcards.com

職工  
職工  
幹活  
幹活  
獎品  
獎品

腰

骨髓

親愛  
親愛  
生意

小心

經常  
經常

積穀  
積穀  
防飢  
防飢

職工-职工  
zhígōng

N: staff; workers

親愛-亲爱  
qīn'ài

A: dear; beloved

NPCR lesson 40, #19

hskflashcards.com

NPCR lesson 39, #2

hskflashcards.com

幹活-干活  
gànhuó

VO: to work

生意  
shēngyì

N: business; trade

NPCR lesson 42, #44

hskflashcards.com

NPCR lesson 41, #32

hskflashcards.com

獎品-奖品  
jiǎngpǐn

N: prize

小心  
xiǎoxīn

A, V: careful; to take care; to be careful

NPCR lesson 44, #72

hskflashcards.com

NPCR lesson 43, #59

hskflashcards.com

腰  
yāo

N: waist

經常-经常  
jīngcháng

A: often; frequently

NPCR lesson 47, #34

hskflashcards.com

NPCR lesson 46, #14

hskflashcards.com

骨髓  
gǔsuǐ

N: bone marrow

積穀防飢-积谷防饥  
jī gǔ fáng jī

IE: store up grain against famine

NPCR lesson 49, #68

hskflashcards.com

NPCR lesson 48, #53

hskflashcards.com

終於  
终于

總  
总

硬

培養  
培养

曬  
晒

要是

趟

項鏈  
项链

深

發作  
发作

要是  
yàoshi

Conj: if; suppose

NPCR lesson 40, #20

hskflashcards.com

趟  
tàng

M: measure word for trips

NPCR lesson 42, #45

hskflashcards.com

項鍊-项链  
xiàngliàn

N: necklace

NPCR lesson 44, #73

hskflashcards.com

深  
shēn

A: deep, difficult

NPCR lesson 47, #35

hskflashcards.com

發作-发作  
fāzuò

V: to break out; to show the effects of

NPCR lesson 49, #69

hskflashcards.com

終於-终于  
zhōngyú

Adv: finally; eventually

NPCR lesson 39, #3

hskflashcards.com

總-总  
zǒng

A: chief, general, total

NPCR lesson 41, #33

hskflashcards.com

硬  
yìng

A: hard; solid

NPCR lesson 43, #60

hskflashcards.com

培養-培养  
péiyǎng

V, N: to foster; to train

NPCR lesson 46, #15

hskflashcards.com

曬-晒  
shài

V: to dry in the sun

NPCR lesson 48, #54

hskflashcards.com

好吃

看不起

休假

笑話

笑话

拉車

秀水街

拉車

優秀

拼命

优秀

佩服

扁鵲

扁鵲

看不起  
kànbuqǐ

IE: to look down upon

NPCR lesson 40, #21

hskflashcards.com

笑話-笑话  
xiàohua

V, N: to laugh at somebody/joke

NPCR lesson 42, #46

hskflashcards.com

秀水街  
xiùshuǐjiē

PN: Xiyshui Street (a street in Beijing)

NPCR lesson 44, #74

hskflashcards.com

拼命  
pīnmìng

Adv: desperately; exerting one's utmost

NPCR lesson 47, #36

hskflashcards.com

扁鵲-扁鹊  
biǎn què

PN: Bian Que (a well-known Chinese doctor of the Warring States Period)

NPCR lesson 49, #70

hskflashcards.com

好吃  
hǎochī

A: tasty; good to eat

NPCR lesson 39, #4

hskflashcards.com

休假  
xiūjià

VO: to have (to take) a vacation

NPCR lesson 41, #34

hskflashcards.com

拉車-拉车  
lā chē

VO: to pull a card or rickshaw

NPCR lesson 43, #61

hskflashcards.com

優秀-优秀  
yōuxiù

A: outstanding; excellent

NPCR lesson 46, #16

hskflashcards.com

佩服  
pèifú

V: to admire

NPCR lesson 48, #55

hskflashcards.com



為了  
為為  
猶豫  
猶豫  
求職  
求職

皮

戰國  
戰國

能幹  
能幹  
事情  
事情  
呻吟  
呻吟

優  
優  
优

了不起  
了不起

為了-为了  
wèile

Prep: for; in order to

NPCR lesson 40, #22

hskflashcards.com

猶豫-犹豫  
yóuyù

A: hesitate

NPCR lesson 42, #47

hskflashcards.com

求職-求职  
qiúzhí

VO: to apply for a job

NPCR lesson 45, #1

hskflashcards.com

皮  
pí

N: skin; leather

NPCR lesson 47, #37

hskflashcards.com

戰國-战国  
zhànguó

PN: the Warring States (475-221 B.C.)

NPCR lesson 49, #71

hskflashcards.com

能幹-能干  
nénggàn

A: able; capable

NPCR lesson 39, #5

hskflashcards.com

事情  
shìqing

N: affair; matter; thing

NPCR lesson 41, #35

hskflashcards.com

呻吟  
shēnyín

V: to groan; to moan

NPCR lesson 43, #62

hskflashcards.com

優-优  
yōu

A: excellent

NPCR lesson 46, #17

hskflashcards.com

了不起  
liǎobuqǐ

A: unusual; outstanding

NPCR lesson 48, #56

hskflashcards.com

幹干

男女

急

推

玻璃

秘書  
秘书

風氣

卻

风气

却

主持人

艾滋病

男女  
nánǚ

N: men and women

NPCR lesson 40, #23

hskflashcards.com

推  
tuī

V: to push

NPCR lesson 42, #48

hskflashcards.com

秘書-秘书  
mìshū

N: secretary

NPCR lesson 45, #2

hskflashcards.com

卻-却  
què

Adv: but; yet; however

NPCR lesson 47, #38

hskflashcards.com

艾滋病  
àizībìng

PN: AIDS

NPCR lesson 49, #72

hskflashcards.com

幹-干  
gàn

V: to do; to work

NPCR lesson 39, #6

hskflashcards.com

急  
jí

A: urgent; pressing; impatient

NPCR lesson 41, #36

hskflashcards.com

玻璃  
bōli

N: glass

NPCR lesson 43, #63

hskflashcards.com

風氣-风气  
fēngqì

N: general mood; atmosphere

NPCR lesson 46, #18

hskflashcards.com

主持人  
zhǔchíren

N: anchorperson; host or hostess

NPCR lesson 48, #57

hskflashcards.com

誇獎  
夸奖

表演

扎

影響  
影响

岸

男

小車  
小车

本

出國  
出国  
飛船  
飞船

男  
nán

N: man; male

NPCR lesson 40, #24

hskflashcards.com

小車-小車  
xiǎochē

N: wheelbarrow

NPCR lesson 42, #49

hskflashcards.com

本  
běn

Pr: one's own; native; this; present

NPCR lesson 45, #3

hskflashcards.com

出國-出国  
chūguó

VO: to go abroad

NPCR lesson 47, #39

hskflashcards.com

飛船-飞船  
fēichuán

N: spaceship; spacecraft

NPCR lesson 50, #1

hskflashcards.com

誇獎-夸奖  
kuājiǎng

V: to praise

NPCR lesson 39, #7

hskflashcards.com

表演  
biǎoyǎn

V, N: to act; to play/performance

NPCR lesson 41, #37

hskflashcards.com

扎  
zhā

V: to prick; to stick into

NPCR lesson 43, #64

hskflashcards.com

影響-影响  
yǐngxiǎng

V, N: to influence; to affect/effect

NPCR lesson 46, #19

hskflashcards.com

岸  
àn

N: bank, shore

NPCR lesson 48, #58

hskflashcards.com

誇  
夸

女

能  
力

拍

腳  
心  
脚  
心

市  
場  
開  
發  
部  
市  
場  
開  
發  
部

周  
末

吃  
苦

歌  
星

太  
空

女  
nǚ

N: woman; female

NPCR lesson 40, #25

hskflashcards.com

拍  
pāi

V: to pat

NPCR lesson 42, #50

hskflashcards.com

市場開發部-市场开发部  
shìchǎng kāifābù

N: Market Development Department

NPCR lesson 45, #4

hskflashcards.com

吃苦  
chīkǔ

VO: to bear hardships

NPCR lesson 47, #40

hskflashcards.com

太空  
tàikōng

N: the firmament; outer space

NPCR lesson 50, #2

hskflashcards.com

誇-夸  
kuā

V: to praise

NPCR lesson 39, #8

hskflashcards.com

能力  
nénglì

N: ability; capability

NPCR lesson 41, #38

hskflashcards.com

腳心-脚心  
jiǎoxīn

N: the underside of the arch (of the foot);  
arch

NPCR lesson 43, #65

hskflashcards.com

周末  
zhōumò

N: weekend

NPCR lesson 46, #20

hskflashcards.com

歌星  
gēxīng

N: star singer; accomplished vocalist

NPCR lesson 48, #59

hskflashcards.com



業業  
業業  
忙忙  
忙忙  
發發  
發發  
鬆鬆  
鬆鬆  
聞聞  
聞聞

獎獎  
獎獎

出名  
出名  
紗布  
紗布

周周  
周周  
哄哄

就業-就业  
*jiùyè*

VO: to be employed; to obtain  
employment

NPCR lesson 40, #26

hskflashcards.com

連忙-连忙  
*liánmáng*

Adv: promptly

NPCR lesson 42, #51

hskflashcards.com

開發-开发  
*kāifā*

V: to develop

NPCR lesson 45, #5

hskflashcards.com

輕鬆-轻松  
*qīngsōng*

A: light; relaxed

NPCR lesson 47, #41

hskflashcards.com

新聞-新闻  
*xīnwén*

N: news

NPCR lesson 50, #3

hskflashcards.com

獎-奖  
*jiǎng*

V, N: to reward/prize

NPCR lesson 39, #9

hskflashcards.com

出名  
*chūmíng*

VO: to become famous

NPCR lesson 41, #39

hskflashcards.com

紗布-纱布  
*shābù*

N: bandage; gauze

NPCR lesson 43, #66

hskflashcards.com

周  
*zhōu*

N: week

NPCR lesson 46, #21

hskflashcards.com

哄  
*hǒng*

V: to coax

NPCR lesson 48, #60

hskflashcards.com

米飯  
米飯

成功

剩

放鬆  
放鬆

勸  
勸

公平

聲  
聲

部

堅持  
堅持

載  
載

公平  
gōngpíng

A: fair; just

NPCR lesson 40, #27

hskflashcards.com

米飯-米飯  
mǐfàn

N: (cooked) rice

NPCR lesson 39, #10

hskflashcards.com

聲-聲  
shēng

M: measure word for sounds

成功  
chénggōng

V, A, N: to succeed/successful/success

NPCR lesson 42, #52

hskflashcards.com

部  
bù

N: department

NPCR lesson 41, #40

hskflashcards.com

剩  
shèng

V: to be left over; to remain

NPCR lesson 45, #6

hskflashcards.com

堅持-堅持  
jiānchí

V: to persist in

NPCR lesson 43, #67

hskflashcards.com

放鬆-放鬆  
fàngsōng

V, N: to relax; to loosen

NPCR lesson 47, #42

hskflashcards.com

載-載  
zài

V: to carry; to be loaded with

NPCR lesson 46, #22

hskflashcards.com

勸-勸  
quàn

V: to try to persuade; to convince

NPCR lesson 50, #4

hskflashcards.com

NPCR lesson 48, #61

hskflashcards.com

方面

拜年

出差

勝利

勝利

發射

發射

餓  
餓

導演

導演

眼鏡

眼鏡

補習

補習

負增長

負增長

方面  
fāngmiàn

N: aspect; respect

NPCR lesson 40, #28

hskflashcards.com

拜年  
bàinián

VO: to pay a New Year's call

NPCR lesson 42, #53

hskflashcards.com

出差  
chūchāi

VO: to be on an official or business trip

NPCR lesson 45, #7

hskflashcards.com

勝利-胜利  
shènglì

V, N: to win victory/victory

NPCR lesson 47, #43

hskflashcards.com

發射-发射  
fāshè

V: to launch; to discharge

NPCR lesson 50, #5

hskflashcards.com

餓-饿  
è

A: hungry

NPCR lesson 39, #11

hskflashcards.com

導演-导演  
dǎoyǎn

V, N: to direct/director

NPCR lesson 41, #41

hskflashcards.com

眼鏡-眼镜  
yǎnjìng

N: glasses; spectacles

NPCR lesson 43, #68

hskflashcards.com

補習-补习  
bǔxí

V, N: to take extra classes after school

NPCR lesson 46, #23

hskflashcards.com

負增長-负增长  
fùzēngzhǎng

N: negative growth

NPCR lesson 48, #62

hskflashcards.com

滿  
滿

面試  
面試

精

特長  
特長

清朝

平等

花生

商務  
商務

旅游鞋

射

平等  
píngděng

N, A: equality/equal

NPCR lesson 40, #29

hskflashcards.com

花生  
huāshēng

N: peanut

NPCR lesson 42, #54

hskflashcards.com

商務-商务  
shāngwù

N: commercial affairs; business affairs

NPCR lesson 45, #8

hskflashcards.com

旅游鞋  
lǚyóuxié

N: walking shoes; sneakers

NPCR lesson 47, #44

hskflashcards.com

射  
shè

V: to shoot; to fire; to discharge

NPCR lesson 50, #6

hskflashcards.com

滿-满  
mǎn

A: full; filled

NPCR lesson 39, #12

hskflashcards.com

面試-面试  
miànshì

V: to interview

NPCR lesson 41, #42

hskflashcards.com

精  
jīng

A: smart, shrewd

NPCR lesson 44, #1

hskflashcards.com

特長-特长  
tècháng

N: strong point; speciality

NPCR lesson 46, #24

hskflashcards.com

清朝  
qīngcháo

PN: Qing Dynasty (1616-1911)

NPCR lesson 48, #63

hskflashcards.com



碗

通過

通过

睡衣

要麼

要么

民國

民国

單位

单位

梨

職務

职务

鞋

恨不得

單位-单位  
dānwèi

碗  
wǎn

N: unit (as an organization, a department,  
a division, a section, etc.)

N, M: bowl

NPCR lesson 40, #30

hskflashcards.com

NPCR lesson 39, #13

hskflashcards.com

梨  
lí

通過-通过  
tōngguò

N: pear

V: to pass; to pass through

NPCR lesson 42, #55

hskflashcards.com

NPCR lesson 41, #43

hskflashcards.com

職務-职务  
zhíwù

睡衣  
shuìyī

N: post; job

N: night attire, pyjamas

NPCR lesson 45, #9

hskflashcards.com

NPCR lesson 44, #2

hskflashcards.com

鞋  
xié

要麼-要么  
yàome

N: shoes

Conj: or

NPCR lesson 47, #45

hskflashcards.com

NPCR lesson 46, #25

hskflashcards.com

恨不得  
hènbude

民國-民国  
mínguó

IE: be dying or itching to

PN: Republic of China (1912-1949)

NPCR lesson 50, #7

hskflashcards.com

NPCR lesson 48, #64

hskflashcards.com

炒雞丁

炒鸡丁

改變

改变

繡花

绣花

領導

领导

鄧小平

邓小平

競爭

竞争

杏兒

杏儿

要求

難過

难过

恨

競爭-竞争  
jìngzhēng

V: to compete

NPCR lesson 40, #31

hskflashcards.com

炒雞丁-炒鸡丁  
chǎojīdīng

N: fried chicken cubes

NPCR lesson 39, #14

hskflashcards.com

杏兒-杏儿  
xìngr

N: apricot

NPCR lesson 42, #56

hskflashcards.com

改變-改变  
gǎibiàn

V: to change

NPCR lesson 41, #44

hskflashcards.com

要求  
yāoqiú

V, N: to demand; to require; to ask

繡花-绣花  
xiùhuā

VO: to embroider

NPCR lesson 45, #10

hskflashcards.com

難過-难过  
nánguò

V, A: to feel sorry; to feel bad/sad

NPCR lesson 44, #3

hskflashcards.com

領導-领导  
lǐngdǎo

V, N: to lead/leader

NPCR lesson 47, #46

hskflashcards.com

恨  
hèn

V: to hate

NPCR lesson 46, #26

hskflashcards.com

鄧小平-邓小平  
dèng xiǎopíng

PN: Deng Xiaoping (1904-1997)

NPCR lesson 50, #8

hskflashcards.com

NPCR lesson 48, #65

hskflashcards.com

炒

損失

损失

繡  
綉

贊成

赞成

小葉子

小叶子

機會

机会

壓歲錢

压岁钱

工商

存

航天

機會-机会  
jīhuì

N: chance; opportunity

NPCR lesson 40, #32

hskflashcards.com

壓歲錢-压岁钱  
yāsuìqián

N: money given to children as a lunar  
New Year gift

NPCR lesson 42, #57

hskflashcards.com

工商  
gōngshāng

N: industry and commerce

NPCR lesson 45, #11

hskflashcards.com

存  
cún

V: to deposit

NPCR lesson 47, #47

hskflashcards.com

航天  
hángtiān

N: space flight

NPCR lesson 50, #9

hskflashcards.com

炒  
chǎo

V: to stir-fry

NPCR lesson 39, #15

hskflashcards.com

損失-损失  
sǔnshī

V, N: to lose/loss; damage

NPCR lesson 41, #45

hskflashcards.com

繡-绣  
xiù

VO: to embroider

NPCR lesson 44, #4

hskflashcards.com

贊成-赞成  
zàchéng

V, N: to approve of; to agree with

NPCR lesson 46, #27

hskflashcards.com

小葉子-小叶子  
xiǎo yèzi

PN: Xiao Yezi (name of a TV program  
host)

NPCR lesson 48, #66

hskflashcards.com

雞  
鸡

只有

號碼  
号码

年底

熊貓  
熊猫

貿易  
贸易

並  
并

新西蘭  
新西兰

頭痛醫腳  
头痛医脚

航

只有  
zhǐyǒu

Conj: only

NPCR lesson 40, #33

hskflashcards.com

年底  
niándǐ

N: the end of the year

NPCR lesson 42, #58

hskflashcards.com

貿易-贸易  
màoyì

N: trade

NPCR lesson 45, #12

hskflashcards.com

新西蘭-新西兰  
xīnxīlán

PN: New Zealand

NPCR lesson 47, #48

hskflashcards.com

航  
háng

V: to navigate

NPCR lesson 50, #10

hskflashcards.com

雞-鸡  
jī

N: chicken

NPCR lesson 39, #16

hskflashcards.com

號碼-号码  
hàomǎ

N: number

NPCR lesson 41, #46

hskflashcards.com

熊貓-熊猫  
xióngmāo

N: panda

NPCR lesson 44, #5

hskflashcards.com

並-并  
bìng

Adv: used before a negative for emphasis,  
usually as a retort

NPCR lesson 46, #28

hskflashcards.com

頭痛醫腳-头痛医脚  
tóu tòng yī jiǎo

IE: treat the foot when the head aches

NPCR lesson 49, #1

hskflashcards.com



同樣  
同樣

富

代表

難忘  
难忘

跨

丁

之內  
之內

熊

爺爺  
爷爷

痛

同樣-同样  
tóngyàng

A: same; similar

NPCR lesson 40, #34

hskflashcards.com

富  
fù

A: rich

NPCR lesson 42, #59

hskflashcards.com

代表  
dàibiǎo

N, V: deputy; delegate; representative/to represent

NPCR lesson 45, #13

hskflashcards.com

難忘-难忘  
nánwàng

A: unforgettable

NPCR lesson 47, #49

hskflashcards.com

跨  
kuà

V: to stride; to step (forward or sideways)

NPCR lesson 50, #11

hskflashcards.com

丁  
dīng

N: small cubes ("dice") of meat or vegetable

NPCR lesson 39, #17

hskflashcards.com

之內-之内  
zhīnèi

N: within

NPCR lesson 41, #47

hskflashcards.com

熊  
xióng

N: bear

NPCR lesson 44, #6

hskflashcards.com

爺爺-爷爷  
yéye

N: grandfather

NPCR lesson 46, #29

hskflashcards.com

痛  
tòng

V: to ache

NPCR lesson 49, #2

hskflashcards.com

地位

小康

經驗

經驗

經歷

經歷

從此

從此

館飯開

館飯開

內

內

貓

貓

奶奶

醫

醫

地位  
dìwèi

N: position; status

NPCR lesson 40, #35

hskflashcards.com

小康  
xiǎokāng

A: relatively comfortable life

NPCR lesson 42, #60

hskflashcards.com

經驗-经验  
jīngyàn

N: experience

NPCR lesson 45, #14

hskflashcards.com

經歷-经历  
jīnglì

V, N: to undergo/experience

NPCR lesson 47, #50

hskflashcards.com

從此-从此  
cóngcǐ

Conj: from this time on; from now on

NPCR lesson 50, #12

hskflashcards.com

開飯館-开饭馆  
kāi(fànguǎn)

V: to operate or manage (a restaurant)

NPCR lesson 39, #18

hskflashcards.com

內-内  
nèi

N: inner; within; inside

NPCR lesson 41, #48

hskflashcards.com

貓-猫  
māo

N: cat

NPCR lesson 44, #7

hskflashcards.com

奶奶  
nǎinai

N: grandmother

NPCR lesson 46, #30

hskflashcards.com

醫-医  
yī

V, N: to treat/doctor; medical science

NPCR lesson 49, #3

hskflashcards.com

老闆

老板

討論

讨论

眼睛

聰明

聪明

腳

脚

擔負

担负

山溝

山沟

級

级

爭取

争取

飛行

飞行

擔負-担负  
dānfù

V: to bear; to shoulder

NPCR lesson 40, #36

hskflashcards.com

山溝-山沟  
shāngōu

N: remote mountainous area

NPCR lesson 42, #61

hskflashcards.com

級-级  
jí

N: level; grade

NPCR lesson 45, #15

hskflashcards.com

爭取-争取  
zhēngqǔ

V: to strive for

NPCR lesson 47, #51

hskflashcards.com

飛行-飞行  
fēixíng

V: (of an airplane) to fly

NPCR lesson 50, #13

hskflashcards.com

老闆-老板  
lǎobǎn

N: boss; shopkeeper

NPCR lesson 39, #19

hskflashcards.com

討論-讨论  
tǎolùn

V: to discuss

NPCR lesson 41, #49

hskflashcards.com

眼睛  
yǎnjīng

N: eye

NPCR lesson 44, #8

hskflashcards.com

聰明-聪明  
cōngmíng

A: intelligent; clever

NPCR lesson 46, #31

hskflashcards.com

腳-脚  
jiǎo

N: foot

NPCR lesson 49, #4

hskflashcards.com

打工

騙子

骗子

圓

圆

反對

反对

胃病

擔担

彩電

彩电

進修

进修

大爺

大爷

嫦娥奔月

擔-担  
dān

V: to carry

NPCR lesson 40, #37

hskflashcards.com

彩電-彩电  
cǎidiàn

N: color television

NPCR lesson 42, #62

hskflashcards.com

進修-进修  
jìnxiū

V: to engage in advanced studies

NPCR lesson 45, #16

hskflashcards.com

大爺-大爷  
dàye

N: uncle (a respectful form of address for an elderly man)

NPCR lesson 47, #52

hskflashcards.com

嫦娥奔月  
cháng'é bèn yuè

IE: Chang'e flying to the moon

NPCR lesson 50, #14

hskflashcards.com

打工  
dǎgōng

VO: to work on odd jobs

NPCR lesson 39, #20

hskflashcards.com

騙子-骗子  
piànzi

N: swindler

NPCR lesson 41, #50

hskflashcards.com

圓-圆  
yuán

A: round

NPCR lesson 44, #9

hskflashcards.com

反對-反对  
fǎnduì

V: to appose; to be against

NPCR lesson 46, #32

hskflashcards.com

胃病  
wèibìng

N: stomach trouble; gastric disease

NPCR lesson 49, #5

hskflashcards.com



負負

農業  
农业

於  
于

大媽  
大妈  
製造  
制造

分工

騙  
骗

適合  
适合

離開  
离开

胃

負-负  
fù

V: to shoulder

NPCR lesson 40, #38

hskflashcards.com

農業-农业  
nóngyè

N: agriculture

NPCR lesson 42, #63

hskflashcards.com

於-于  
yú

Prep: in; on; at (indicating time or place)

NPCR lesson 45, #17

hskflashcards.com

大媽-大妈  
dà mā

N: aunt (a respectful form of address for an elderly woman)

NPCR lesson 47, #53

hskflashcards.com

製造-制造  
zhìào

V: to manufacture; to make

NPCR lesson 50, #15

hskflashcards.com

分工  
fēngōng

V: to divide the work

NPCR lesson 39, #21

hskflashcards.com

騙-骗  
piàn

V: to deceive; to fool

NPCR lesson 41, #51

hskflashcards.com

適合-适合  
shìhé

VO: to suit; to fit

NPCR lesson 44, #10

hskflashcards.com

離開-离开  
líkāi

V: to leave; to depart

NPCR lesson 46, #33

hskflashcards.com

胃  
wèi

N: stomach

NPCR lesson 49, #6

hskflashcards.com

合作

占

歌王

養蜂

養蜂

價錢

成為

价钱

成为

獨立

業餘

独立

业余

勸

火箭

劝

占  
zhàn

V: to make up; to account for

NPCR lesson 40, #39

hskflashcards.com

養蜂-养蜂  
yǎng fēng

VO: to raise or keep bees

NPCR lesson 42, #64

hskflashcards.com

成為-成为  
chéngwéi

V: to become; to turn into

NPCR lesson 45, #18

hskflashcards.com

業餘-业余  
yèyú

A: sparetime

NPCR lesson 47, #54

hskflashcards.com

火箭  
huǒjiàn

N: rocket

NPCR lesson 50, #16

hskflashcards.com

合作  
hézuò

V: to cooperate; to work together

NPCR lesson 39, #22

hskflashcards.com

歌王  
gēwáng

N: king of folk songs

NPCR lesson 41, #52

hskflashcards.com

價錢-价钱  
jiàqián

N: price

NPCR lesson 44, #11

hskflashcards.com

獨立-独立  
dúlì

V: to be independent

NPCR lesson 46, #34

hskflashcards.com

勸-劝  
quàn

V: to advise; to persuade

NPCR lesson 49, #7

hskflashcards.com

副

蜂蜜

簡歷  
簡歷

耐心

箭

人人  
華華  
人人  
數數  
少數  
少數

價  
價  
价  
价

哭

中醫  
中醫  
中  
医

副  
fù

A: deputy; vice

NPCR lesson 40, #40

hskflashcards.com

蜂蜜  
fēngmì

N: honey

NPCR lesson 42, #65

hskflashcards.com

簡歷-简历  
jiǎnlì

N: resume; curriculum vitae

NPCR lesson 45, #19

hskflashcards.com

耐心  
nàixīn

A, N: patient/patience

NPCR lesson 47, #55

hskflashcards.com

箭  
jiàn

N: arrow

NPCR lesson 50, #17

hskflashcards.com

華人-华人  
huárén

N: Chinese; foreign citizens of Chinese origin

NPCR lesson 39, #23

hskflashcards.com

少數-少数  
shǎoshù

N: small number; minority

NPCR lesson 41, #53

hskflashcards.com

價-价  
jià

N: price

NPCR lesson 44, #12

hskflashcards.com

哭  
kū

V: to weep; to cry

NPCR lesson 46, #35

hskflashcards.com

中醫-中医  
zhōngyī

N: traditional Chinese medical science;  
doctor of traditional Chinese medicine

NPCR lesson 49, #8

hskflashcards.com

必須  
必須

深

相信

堅決  
堅決

病人

總理  
總理

缺

適應  
适应

起名字

力量

總理-总理  
zǒnglǐ

N: premier; prime minister

NPCR lesson 40, #41

hskflashcards.com

缺  
quē

V: to be short of sth.; to lack sth.

NPCR lesson 42, #66

hskflashcards.com

適應-适应  
shìyìng

V: to suit; to adapt to; to adjust to

NPCR lesson 45, #20

hskflashcards.com

起名字  
qǐ míngzi

VO: to give a name

NPCR lesson 47, #56

hskflashcards.com

力量  
lìliang

N: physical strength; mental ability

NPCR lesson 50, #18

hskflashcards.com

必須-必须  
bìxū

Adv: must; have to

NPCR lesson 39, #24

hskflashcards.com

深  
shēn

A: deep

NPCR lesson 41, #54

hskflashcards.com

相信  
xiāngxìn

V: to believe in; to trust

NPCR lesson 44, #13

hskflashcards.com

堅決-坚决  
jiānjué

A: firm; resolute; determined

NPCR lesson 46, #36

hskflashcards.com

病人  
bìngrén

N: patient

NPCR lesson 49, #9

hskflashcards.com



部長 長  
部部 长  
仍然 然  
考慮 慮  
考考 虑  
遲到 到  
遲到 到  
願望 望  
願望 望

業業 業  
畢业 业  
創作 作  
創作 作  
梳子 子  
保證 證  
保證 证  
手腕 腕

部長-部长  
bùzhǎng

N: minister

NPCR lesson 40, #42

hskflashcards.com

仍然  
réngrán

Adv: still; yet

NPCR lesson 43, #1

hskflashcards.com

考慮-考虑  
kǎolù

V: to think over; to consider

NPCR lesson 45, #21

hskflashcards.com

遲到-迟到  
chídào

V: to be late

NPCR lesson 47, #57

hskflashcards.com

願望-愿望  
yuànwàng

N: desire; wish

NPCR lesson 50, #19

hskflashcards.com

畢業-毕业  
bìyè

VO: to graduate

NPCR lesson 39, #25

hskflashcards.com

創作-创作  
chuàngzuò

V: to create; to write

NPCR lesson 41, #55

hskflashcards.com

梳子  
shūzi

N: comb

NPCR lesson 44, #14

hskflashcards.com

保證-保证  
bǎozhèng

V: to pledge; to guarantee

NPCR lesson 46, #37

hskflashcards.com

手腕  
shǒuwàn

N: wrist

NPCR lesson 49, #10

hskflashcards.com

別扭  
別扭  
改編  
改編

梳

不斷  
不斷  
號脈  
號脈

紡織  
紡織  
而

一切

早退

航天員  
航天員

紡織-纺织  
fǎngzhī

V: spinning and weaving; textile

NPCR lesson 40, #43

hskflashcards.com

而  
ér

Conj: used to express coordination

NPCR lesson 43, #2

hskflashcards.com

一切  
yíqiè

A, Pr: all, every, everything

NPCR lesson 45, #22

hskflashcards.com

早退  
zǎotù

V: to leave early

NPCR lesson 47, #58

hskflashcards.com

航天員-航天员  
hángtiānyuán

N: astronaut; spaceman

NPCR lesson 50, #20

hskflashcards.com

别扭-别扭  
bièniu

A: awkward; uncomfortable

NPCR lesson 39, #26

hskflashcards.com

改編-改编  
gǎibiān

V: to adapt; to revise

NPCR lesson 41, #56

hskflashcards.com

梳  
shū

V: to comb

NPCR lesson 44, #15

hskflashcards.com

不斷-不断  
búduàn

Adv: continuously; constantly

NPCR lesson 46, #38

hskflashcards.com

號脈-号脉  
hàomài

VO: to feel the pulse

NPCR lesson 49, #11

hskflashcards.com

工人

長衫

长衫

簽訂

签订

請假

请假

標準

标淮

改

留戀

留恋

鏡子

镜子

急忙

號

号

工人  
gōngrén

N: worker

NPCR lesson 40, #44

hskflashcards.com

長衫-长衫  
chángshān

N: long gown

NPCR lesson 43, #3

hskflashcards.com

簽訂-签订  
qiāndìng

V: to sign

NPCR lesson 45, #23

hskflashcards.com

請假-请假  
qǐngjià

VO: to ask for leave of absence

NPCR lesson 47, #59

hskflashcards.com

標準-标准  
biāozhǔn

N, A: standard; criterion

NPCR lesson 50, #21

hskflashcards.com

改  
gǎi

V: to alter; to change; to correct

NPCR lesson 39, #27

hskflashcards.com

留戀-留恋  
liúliàn

V: to be reluctant to leave (a place); can't bear to part (from sb.)

NPCR lesson 41, #57

hskflashcards.com

鏡子-镜子  
jìngzi

N: mirror; looking glass

NPCR lesson 44, #16

hskflashcards.com

急忙  
jí máng

A: hurried; hasty

NPCR lesson 46, #39

hskflashcards.com

號-号  
hào

V: to examine; to feel

NPCR lesson 49, #12

hskflashcards.com

護士  
护士

惟一

合同

剋林  
克林

身高

究竟

張望  
张望

挑選  
挑选

聽話  
听话

脈脈

護士-护士  
hùshi

N: nurse

NPCR lesson 40, #45

hskflashcards.com

惟一  
wéiyī

A: only; sole

NPCR lesson 43, #4

hskflashcards.com

合同  
hétong

N: contract

NPCR lesson 45, #24

hskflashcards.com

剋林-克林  
kèlín

PN: Collin (name of a person)

NPCR lesson 47, #60

hskflashcards.com

身高  
shēngāo

N: height (of a person)

NPCR lesson 50, #22

hskflashcards.com

究竟  
jiūjìng

Adv: actually; exactly

NPCR lesson 39, #28

hskflashcards.com

張望-张望  
zhāngwàng

V: to look around

NPCR lesson 41, #58

hskflashcards.com

挑選-挑选  
tiāoxuǎn

V: to choose; to select

NPCR lesson 44, #17

hskflashcards.com

聽話-听话  
tīnghuà

VO: to be obedient

NPCR lesson 46, #40

hskflashcards.com

脈-脉  
mài

N: pulse

NPCR lesson 49, #13

hskflashcards.com



封建

當時

當 当 时

無 論

无 论

奧 運

奧 运

體 重

体 重

初中

石頭

石 头

挑

團結

团 结

西醫

西 医

封建  
fēngjiàn

N: feudal

NPCR lesson 40, #46

hskflashcards.com

當時-当时  
dāngshí

N: then; at that time

NPCR lesson 43, #5

hskflashcards.com

無論-无论  
wúlùn

Conj: no matter what, how, etc.

NPCR lesson 45, #25

hskflashcards.com

奧運-奥运  
àoyùn

PN: the Olympic Games

NPCR lesson 47, #61

hskflashcards.com

體重-体重  
tǐzhòng

N: (body) weight

NPCR lesson 50, #23

hskflashcards.com

初中  
chūzhōng

N: junior middle school

NPCR lesson 39, #29

hskflashcards.com

石頭-石头  
shítou

N: stone

NPCR lesson 41, #59

hskflashcards.com

挑  
tiāo

V: to choose; to pick

NPCR lesson 44, #18

hskflashcards.com

團結-团结  
tuánjié

V: to unite; to rally

NPCR lesson 46, #41

hskflashcards.com

西醫-西医  
xīyī

N: Western medicine; doctor of Western medicine

NPCR lesson 49, #14

hskflashcards.com

服從

服从

讀書人

读书人

漢語水平考試

汉语水平考试

雪絨花

雪绒花

左右

初

圓

圆

選

选

亂

乱

聽診器

听诊器

服從-服从  
fūcóng

V: to obey; to submit to

NPCR lesson 40, #47

hskflashcards.com

讀書人-读书人  
dúshū rén

N: scholar

NPCR lesson 43, #6

hskflashcards.com

漢語水平考試-汉语水平考试  
hànyǔ shuǐpíng kǎoshì

PN: Chinese Proficiency Test (HSK)

NPCR lesson 45, #26

hskflashcards.com

雪絨花-雪绒花  
xuěróng huā

PN: "Edelweiss" (song from the movie The Sound of Music)

NPCR lesson 47, #62

hskflashcards.com

左右  
zuǒyòu

Pt: about; around (indicating an approximate number)

NPCR lesson 50, #24

hskflashcards.com

初  
chū

A, Pref: preliminary; initial; first

NPCR lesson 39, #30

hskflashcards.com

圓-圆  
yuán

A: round

NPCR lesson 41, #60

hskflashcards.com

選-选  
xuǎn

V: to select; to elect

NPCR lesson 44, #19

hskflashcards.com

亂-乱  
luàn

A: random; untidy

NPCR lesson 46, #42

hskflashcards.com

聽診器-听诊器  
tīngzhěnqì

N: stethoscope

NPCR lesson 49, #15

hskflashcards.com

高中

西瓜

貨貨

簽字  
簽字  
聽診  
聽診

事業  
事業

做工

合資  
合資

獨生  
獨生  
進進

子女  
子女

行行

事業-事业  
shìyè

N: cause; undertaking

NPCR lesson 40, #48

hskflashcards.com

做工  
zuògōng

VO: to do manual work; to work

NPCR lesson 43, #7

hskflashcards.com

合資-合资  
hézī

A, Pr: enter into partnership; pool capital

NPCR lesson 45, #27

hskflashcards.com

獨生子女-独生子女  
dú shēng zǐnǚ

N: only child

NPCR lesson 48, #1

hskflashcards.com

進行-进行  
jìnxíng

V: to conduct; to carry out

NPCR lesson 50, #25

hskflashcards.com

高中  
gāozhōng

N: senior middle school

NPCR lesson 39, #31

hskflashcards.com

西瓜  
xīguā

N: watermelon

NPCR lesson 41, #61

hskflashcards.com

貨-货  
huò

N: goods; commodity

NPCR lesson 44, #20

hskflashcards.com

簽字-签字  
qiānzì

VO, N: to sign one's name/signature

NPCR lesson 46, #43

hskflashcards.com

聽診-听诊  
tīngzhěn

N: auscultation

NPCR lesson 49, #16

hskflashcards.com

矛盾

窮人

窮人

業務

業務

獨

獨

嚴格

嚴格

敢

甜

質量

質量

忍

器

矛盾  
máodùn

N: contradiction

NPCR lesson 40, #49

hskflashcards.com

窮人-穷人  
qióngrén

N: poor person; the poor

NPCR lesson 43, #8

hskflashcards.com

業務-业务  
yèwù

N: professional work; business

NPCR lesson 45, #28

hskflashcards.com

獨-独  
dú

A: only; merely; alone

NPCR lesson 48, #2

hskflashcards.com

嚴格-严格  
yángé

A: strict; rigorous

NPCR lesson 50, #26

hskflashcards.com

敢  
gǎn

OpV: dare

NPCR lesson 39, #32

hskflashcards.com

甜  
tián

A: sweet; honeyed

NPCR lesson 41, #62

hskflashcards.com

質量-质量  
zhìliàng

N: quality

NPCR lesson 44, #21

hskflashcards.com

忍  
rěn

V: to endure, to tolerate

NPCR lesson 46, #44

hskflashcards.com

器  
qì

N: appliance; implement; utensil

NPCR lesson 49, #17

hskflashcards.com



回信

完全

辯子

窮

辯子

穷

直接

本人

怪

生

信息

訓練  
训练

完全  
wánquán

A: complete; whole

NPCR lesson 40, #50

hskflashcards.com

窮-穷  
qióng

A: poor

NPCR lesson 43, #9

hskflashcards.com

本人  
běnrén

N: I (me, myself); oneself

NPCR lesson 45, #29

hskflashcards.com

生  
shēng

V: to give birth to

NPCR lesson 48, #3

hskflashcards.com

訓練-训练  
xùnliàn

V, N: to train/training; drill

NPCR lesson 50, #27

hskflashcards.com

回信  
huíxìn

VO, N: to write in reply/a letter in reply

NPCR lesson 39, #33

hskflashcards.com

辮子-辮子  
biànzi

N: braid; pigtail

NPCR lesson 41, #63

hskflashcards.com

直接  
zhíjiē

A: direct

NPCR lesson 44, #22

hskflashcards.com

怪  
guài

V: to blame

NPCR lesson 46, #45

hskflashcards.com

信息  
xìnxī

N: information

NPCR lesson 49, #18

hskflashcards.com

敲門

敲门

眼睛

直

袋

氣色

气色

報酬

报酬

擺架子

摆架子

申請

申请

子女

將來

将来

報酬-报酬  
bào chōu

N: reward; pay

NPCR lesson 40, #51

hskflashcards.com

擺架子-摆架子  
bǎi jiàzi

VO: to put on airs

NPCR lesson 43, #10

hskflashcards.com

申請-申请  
shēn qǐng

V: to apply for

NPCR lesson 45, #30

hskflashcards.com

子女  
zǐ nǚ

N: sons and daughters; children

NPCR lesson 48, #4

hskflashcards.com

將來-将来  
jiāng lái

N: future

NPCR lesson 50, #28

hskflashcards.com

敲門-敲门  
qiāo mén

VO: to knock at the door

NPCR lesson 39, #34

hskflashcards.com

眼睛  
yǎn jing

N: eye

NPCR lesson 41, #64

hskflashcards.com

直  
zhí

A: straight

NPCR lesson 44, #23

hskflashcards.com

袋  
dài

N, N: bag; sack

NPCR lesson 46, #46

hskflashcards.com

氣色-气色  
qì sè

N: complexion; color

NPCR lesson 49, #19

hskflashcards.com

打聽  
打听  
王洛賓  
王洛宾

工廠  
工厂  
糊塗  
糊涂  
理論  
理论

建築  
建筑  
架子  
負責  
负责  
生育  
神舟

建築-建筑  
jiànzhù

N, V: building; architecture/to construct

NPCR lesson 40, #52

hskflashcards.com

架子  
jiàzi

N: airs; haughty manner

NPCR lesson 43, #11

hskflashcards.com

負責-负责  
fùzé

V: to be responsible for; to be in charge of

NPCR lesson 45, #31

hskflashcards.com

生育  
shēngyù

V: to give birth to; to bear

NPCR lesson 48, #5

hskflashcards.com

神舟  
shénzhōu

PN: Shenzhou (name of a Chinese spacecraft)

NPCR lesson 50, #29

hskflashcards.com

打聽-打听  
dǎting

V: to inquire; to ask about (sth.)

NPCR lesson 39, #35

hskflashcards.com

王洛賓-王洛宾  
wáng luòbīn

PN: Wang Luobin (name of a Chinese musician)

NPCR lesson 41, #65

hskflashcards.com

工廠-工厂  
gōngchǎng

N: factory; mill; plant

NPCR lesson 44, #24

hskflashcards.com

糊塗-糊涂  
hútu

A: muddled; confused

NPCR lesson 46, #47

hskflashcards.com

理論-理论  
lǐlùn

N: theory

NPCR lesson 49, #20

hskflashcards.com

地址

漢族

漢族

遍

縣官

縣官

大夫

黃牛  
黃牛

理解

聯繫  
聯系

鼓勵  
鼓勵

明代

黃牛-黃牛  
*huánɡniú*

N: ox; cow

地址  
*dìzhǐ*

N: address

NPCR lesson 40, #53

hskflashcards.com

NPCR lesson 39, #36

hskflashcards.com

理解  
*lǐjiě*

VO: to understand; to comprehend

漢族-漢族  
*hànzú*

PN: Han nationality

NPCR lesson 43, #12

hskflashcards.com

NPCR lesson 41, #66

hskflashcards.com

聯繫-联系  
*liánxì*

V: to contact; to touch

遍  
*biàn*

A: all over, everywhere

NPCR lesson 45, #32

hskflashcards.com

NPCR lesson 44, #25

hskflashcards.com

鼓勵-鼓励  
*gǔlì*

V: to encourage; to urge

縣官-县官  
*xiànguān*

N: county magistrate

NPCR lesson 48, #6

hskflashcards.com

NPCR lesson 46, #48

hskflashcards.com

明代  
*míngdài*

PN: Ming Dynasty (1368-1644)

大夫  
*dàifu*

N: doctor

NPCR lesson 50, #30

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #21

hskflashcards.com



突然

草房

維吾爾族

那麼

維吾爾族

那麼

砍價

精神

砍價

兩

對

兩

對

醫學

公

醫學

草房  
cǎofáng

N: thatched cottage

NPCR lesson 40, #54

hskflashcards.com

那麼-那么  
nàme

Conj: then; in that case

NPCR lesson 43, #13

hskflashcards.com

精神  
jīngshén

N: spirit; mind

NPCR lesson 45, #33

hskflashcards.com

對-对  
duì

M: pair

NPCR lesson 48, #7

hskflashcards.com

公  
gōng

A: male (animal)

NPCR lesson 50, #31

hskflashcards.com

突然  
tūrán

A: suddenly; unexpectedly

NPCR lesson 39, #37

hskflashcards.com

維吾爾族-维吾尔族  
wéiwú'ěrzú

PN: Uygur

NPCR lesson 41, #67

hskflashcards.com

砍價-砍价  
kǎnjià

VO: to bargain

NPCR lesson 44, #26

hskflashcards.com

兩-两  
liǎng

M: tael (old unit of weight for silver or gold)

NPCR lesson 46, #49

hskflashcards.com

醫學-医学  
yīxué

N: medical science

NPCR lesson 49, #22

hskflashcards.com

欠

諷刺  
諷刺  
創新  
創新  
夫婦  
夫婦

蟹

見面  
見面

哈哈  
哈哈  
薩克族  
薩克族

砍

銀子  
銀子  
重視  
重視

欠  
qiàn

V: to owe

NPCR lesson 40, #55

hskflashcards.com

諷刺-讽刺  
fěngcì

V: to satirize

NPCR lesson 43, #14

hskflashcards.com

創新-创新  
chuàngxīn

V: to create; to be creative

NPCR lesson 45, #34

hskflashcards.com

夫婦-夫妇  
fūfù

N: man and wife

NPCR lesson 48, #8

hskflashcards.com

蟹  
xiè

N: crab

NPCR lesson 50, #32

hskflashcards.com

見面-见面  
jiànmiàn

VO: to meet; to see

NPCR lesson 39, #38

hskflashcards.com

哈薩克族-哈萨克族  
hāsàkèzú

PN: the Kazak nationality

NPCR lesson 41, #68

hskflashcards.com

砍  
kǎn

V: to cut, to chop

NPCR lesson 44, #27

hskflashcards.com

銀子-银子  
yínzi

N: silver, money

NPCR lesson 46, #50

hskflashcards.com

重視-重视  
zhòngshì

V: to attach importance to; to think highly of

NPCR lesson 49, #23

hskflashcards.com

面

生產隊長  
生产队长

達阪城  
达坂城

揭露

厲害  
厉害  
雞蛋  
鸡蛋  
結合  
结合

辭  
辞

年代

母

生產隊長-生产队长  
shēngchǎn duìzhǎng

N: production team leader

面  
miàn

N: face

NPCR lesson 40, #56

hskflashcards.com

揭露  
jiēlù

V: to expose

NPCR lesson 39, #39

hskflashcards.com

達阪城-达坂城  
dábǎnchéng

PN: Daban City (name of a town in the Xinjiang Uygur Autonomous Region)

NPCR lesson 43, #15

hskflashcards.com

辭-辞  
cí

V: to resign; to dismiss

NPCR lesson 41, #69

hskflashcards.com

厲害-厉害  
lìhai

A: terrible; formidable; serious

NPCR lesson 45, #35

hskflashcards.com

年代  
niándài

N: decade

NPCR lesson 44, #28

hskflashcards.com

雞蛋-鸡蛋  
jīdàn

N: chicken egg

NPCR lesson 48, #9

hskflashcards.com

母  
mǔ

A: female (animal)

NPCR lesson 46, #51

hskflashcards.com

結合-结合  
jiéhé

V: to combine; to integrate

NPCR lesson 50, #33

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #24

hskflashcards.com

勇敢

解釋

解釋

根據

根據

增長

增長

爪

瘦

樣

样

賺

賺

蛋

化驗

化验

勇敢  
yǒnggǎn

A: brave

NPCR lesson 40, #57

hskflashcards.com

瘦  
shòu

A: thin

NPCR lesson 39, #40

hskflashcards.com

解釋-解释  
jiěshì

V: to explain

NPCR lesson 43, #16

hskflashcards.com

樣-样  
yáng

A: foreign

NPCR lesson 42, #1

hskflashcards.com

根據-根据  
gēnjù

Prep: according to; in the light of

賺-赚  
zhuàn

V: to make a profit; to gain; to earn

NPCR lesson 45, #36

hskflashcards.com

增長-增长  
zēngzhǎng

V: to increase; to grow

NPCR lesson 44, #29

hskflashcards.com

蛋  
dàn

N: egg

NPCR lesson 48, #10

hskflashcards.com

爪  
zhuǎ

N: claw

NPCR lesson 46, #52

hskflashcards.com

化驗-化验  
huà yàn

V: to do a laboratory test; to have a chemical or physical examination

NPCR lesson 50, #34

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #25

hskflashcards.com



談  
談  
農 村  
農 村  
賠 本  
賠 本  
服  
機 器  
機 器

自 信  
節 目  
節 目  
附  
達 到  
達 到  
分 開  
分 開

自信  
zìxìn

談-谈  
tán

A: self-confident

V: to talk; to discuss

NPCR lesson 40, #58

hskflashcards.com

NPCR lesson 39, #41

hskflashcards.com

節目-节目  
jiémù

農村-农村  
nóngcūn

N: program

N: rural area; countryside

NPCR lesson 43, #17

hskflashcards.com

NPCR lesson 42, #2

hskflashcards.com

附  
fù

賠本-赔本  
péiběn

V: to add; to attach, to enclose

VO: to sustain a loss in business

NPCR lesson 45, #37

hskflashcards.com

NPCR lesson 44, #30

hskflashcards.com

達到-达到  
dá dào

服  
fú

VC: to reach; to attain

V: to be convinced; to obey

NPCR lesson 48, #11

hskflashcards.com

NPCR lesson 46, #53

hskflashcards.com

分開-分开  
fēnkāi

機器-机器  
jīqì

V: to separate

N: machine

NPCR lesson 50, #35

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #26

hskflashcards.com

心裡

心里

年夜飯

年夜饭

賠

赔

審

审

器官

食糧

食粮

聲相

声相

電子郵件

电子邮件

儘管

尽管

主人

糧食-糧食  
liángshi

N: grain; cereal; food

NPCR lesson 40, #59

hskflashcards.com

相聲-相声  
xiàngsheng

N: comic dialogue; crosstalk

NPCR lesson 43, #18

hskflashcards.com

電子郵件-电子邮件  
diànzǐ yóujiàn

N: e-mail

NPCR lesson 45, #38

hskflashcards.com

儘管-尽管  
jǐnguǎn

Conj: though; in spite of

NPCR lesson 48, #12

hskflashcards.com

主人  
zhǔrén

N: host; master; owner

NPCR lesson 50, #36

hskflashcards.com

心裡-心里  
xīnli

N: in the heart; in (the) mind

NPCR lesson 39, #42

hskflashcards.com

年夜飯-年夜饭  
niányèfàn

N: family reunion dinner on the lunar  
New Year's Eve

NPCR lesson 42, #3

hskflashcards.com

賠-赔  
péi

V: to stand a loss; to compensate

NPCR lesson 44, #31

hskflashcards.com

審-审  
shěn

V: to interrogate; to try

NPCR lesson 46, #54

hskflashcards.com

器官  
qìguān

N: organ; apparatus

NPCR lesson 49, #27

hskflashcards.com

業業  
子子  
子子  
子子  
子子  
來來  
來來

嫩

心  
年  
夜

本

遲到  
迟到

零件

副業-副业  
fùyè

N: sideline; side-occupation

NPCR lesson 40, #60

hskflashcards.com

个子-个子  
gèzi

N: height; stature

NPCR lesson 43, #19

hskflashcards.com

電子-电子  
diànzǐ

N: electron

NPCR lesson 45, #39

hskflashcards.com

以來-以来  
yǐlái

N: since

NPCR lesson 48, #13

hskflashcards.com

嫩  
nèn

A: young and tender; (not overcooked)  
tender

NPCR lesson 50, #37

hskflashcards.com

心  
xīn

N: heart; mind; feeling

NPCR lesson 39, #43

hskflashcards.com

年夜  
niányè

N: the lunar New Year's Eve

NPCR lesson 42, #4

hskflashcards.com

本  
běn

N: capital; principal

NPCR lesson 44, #32

hskflashcards.com

遲到-迟到  
chídào

V: to be late; to arrive late

NPCR lesson 46, #55

hskflashcards.com

零件  
língjiàn

N: spare part; component (of a machine)

NPCR lesson 49, #28

hskflashcards.com

理想

健康

藍  
蓝

大人

修理

賺  
賺

頭髮

头发

郵件

邮件

政策

香

賺-賺  
zhuàn

V: to make a profit; to gain

NPCR lesson 40, #61

hskflashcards.com

頭髮-头发  
tóufa

N: (human) hair

NPCR lesson 43, #20

hskflashcards.com

郵件-邮件  
yóujiàn

N: postal matter; mail

NPCR lesson 45, #40

hskflashcards.com

政策  
zhèngcè

N: policy

NPCR lesson 48, #14

hskflashcards.com

香  
xiāng

A: (of food) savoury; fragrant

NPCR lesson 50, #38

hskflashcards.com

理想  
lǐxiǎng

N, A: ideal

NPCR lesson 39, #44

hskflashcards.com

健康  
jiànkāng

A: healthy

NPCR lesson 42, #5

hskflashcards.com

藍-蓝  
lán

A: blue

NPCR lesson 44, #33

hskflashcards.com

大人  
dàren

N: "Your Excellency"

NPCR lesson 46, #56

hskflashcards.com

修理  
xiūlǐ

V: to repair; to mend

NPCR lesson 49, #29

hskflashcards.com



賠  
賠

破

順致  
順致

控制

營養  
營養

平  
常

發財  
發財

胖

麥子  
麥子

整體  
整體

賠-賠  
péi

V: to compensate; to pay for; to stand a loss

NPCR lesson 40, #62

hskflashcards.com

平常  
píngcháng

A: ordinary; common

NPCR lesson 39, #45

hskflashcards.com

破  
pò

A: broken; worn-out

NPCR lesson 43, #21

hskflashcards.com

發財-发财  
fācái

VO: to get rich; to make a fortune

NPCR lesson 42, #6

hskflashcards.com

順致-顺致  
shùnzhì

IE: "to take the opportunity to express..." (used at the close of a letter)

NPCR lesson 45, #41

hskflashcards.com

胖  
pàng

A: fat; stout

NPCR lesson 44, #34

hskflashcards.com

控制  
kòngzhì

V: to control

麥子-麦子  
màizi

N: wheat

NPCR lesson 48, #15

hskflashcards.com

NPCR lesson 46, #57

hskflashcards.com

營養-营养  
yíngyǎng

N: nutrition

整體-整体  
zhěngtǐ

N: whole; entirety

NPCR lesson 50, #39

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #30

hskflashcards.com

研究生

激烈

發  
发

櫃檯  
柜台

阿姨

誠摯  
诚摯

收成

率

整

道理

激烈  
jīliè

A: intense; fierce

NPCR lesson 40, #63

hskflashcards.com

櫃檯-柜台  
guìtái

N: counter

NPCR lesson 43, #22

hskflashcards.com

誠摯-诚挚  
chéngzhì

A: sincere; cordial

NPCR lesson 45, #42

hskflashcards.com

率  
lǜ

N: rate

NPCR lesson 48, #16

hskflashcards.com

道理  
dàoli

N: reason; sense; truth

NPCR lesson 50, #40

hskflashcards.com

研究生  
yánjiūshēng

N: graduate student

NPCR lesson 39, #46

hskflashcards.com

發-发  
fā

V: to make a fortune

NPCR lesson 42, #7

hskflashcards.com

阿姨  
āyí

N: term of address for any woman of one's  
mother's generation; auntie

NPCR lesson 44, #35

hskflashcards.com

收成  
shōucheng

N: harvest; crop

NPCR lesson 46, #58

hskflashcards.com

整  
zhěng

A: whole

NPCR lesson 49, #31

hskflashcards.com

實習  
实习

口袋

財  
财

伙計  
伙计

文具店

敬意

胡說  
胡说

平均

體  
体

東半球  
东半球

口袋  
kǒudài

N: pocket

NPCR lesson 40, #64

hskflashcards.com

實習-实习  
shíxí

V: to practice; to do an internship

NPCR lesson 39, #47

hskflashcards.com

伙計-伙计  
huǒji

N: (old word) shop assistant

NPCR lesson 43, #23

hskflashcards.com

財-财  
cái

N: wealth; money

NPCR lesson 42, #8

hskflashcards.com

敬意  
jìngyì

N: respect; tribute

NPCR lesson 45, #43

hskflashcards.com

文具店  
wénjùdiàn

N: stationary shop

NPCR lesson 44, #36

hskflashcards.com

平均  
píngjūn

A, V: even; average/to average

NPCR lesson 48, #17

hskflashcards.com

胡說-胡说  
húshuō

V: to talk nonsense

NPCR lesson 46, #59

hskflashcards.com

東半球-东半球  
dōngbànqiú

N: Eastern Hemisphere

體-体  
tǐ

N: body

NPCR lesson 50, #41

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #32

hskflashcards.com

暑假

萬事如意  
万事事如意

文具

臉  
臉

某

培訓  
培訓  
寫法  
写法

信箱

保持

半球

培訓-培训  
*péixùn*

V: to train

NPCR lesson 40, #65

hskflashcards.com

寫法-写法  
*xiěfǎ*

N: style of handwriting; the way of writing

NPCR lesson 43, #24

hskflashcards.com

信箱  
*xìnxiāng*

N: mailbox; post-office box (POB)

NPCR lesson 45, #44

hskflashcards.com

保持  
*bǎochí*

V: to keep; to maintain

NPCR lesson 48, #18

hskflashcards.com

半球  
*bànqiú*

N: hemisphere

NPCR lesson 50, #42

hskflashcards.com

暑假  
*shǔjià*

N: summer vacation

NPCR lesson 39, #48

hskflashcards.com

萬事如意-万事如意  
*wàn shì rúyì*

IE: realize all one's wishes

NPCR lesson 42, #9

hskflashcards.com

文具  
*wénjù*

N: stationary shop

NPCR lesson 44, #37

hskflashcards.com

臉-脸  
*liǎn*

N: face

NPCR lesson 46, #60

hskflashcards.com

某  
*mǒu*

Pr: certain; some

NPCR lesson 49, #33

hskflashcards.com



握手

職稱  
职称

反而

可惜

下崗

A B C 商學院

下崗

A B C 商学院

產品

速度

产品

肝

西半球

職稱-职称  
zhíchēng

N: professional title

NPCR lesson 40, #66

hskflashcards.com

可惜  
kěxī

A: pitiful

NPCR lesson 43, #25

hskflashcards.com

A B C 商學院- A B C 商学院  
abixi shāngxuéyuàn

PN: ABC Commercial College (a business school)

NPCR lesson 45, #45

hskflashcards.com

速度  
sùdù

N: speed

NPCR lesson 48, #19

hskflashcards.com

西半球  
xībànqiú

N: Western Hemisphere

NPCR lesson 50, #43

hskflashcards.com

握手  
wòshǒu

VO: to shake hands

NPCR lesson 39, #49

hskflashcards.com

反而  
fǎn'ér

Adv: on the contrary

NPCR lesson 42, #10

hskflashcards.com

下崗-下岗  
xiàngǎng

VO: to be laid off

NPCR lesson 44, #38

hskflashcards.com

產品-产品  
chǎnpǐn

N: product; produce

NPCR lesson 46, #61

hskflashcards.com

肝  
gān

N: liver

NPCR lesson 49, #34

hskflashcards.com

握

婚姻

嘗  
嘗

孔乙己

失去

亞洲

亞洲

基本上

其實

其實

治

婚姻  
hūnyīn

N: marriage

NPCR lesson 40, #67

hskflashcards.com

孔乙己  
kǒng yǐjǐ

PN: Kong Yiji (name of a character in the  
Lu Xun's short story)

NPCR lesson 43, #26

hskflashcards.com

亞洲-亚洲  
yàzhōu

PN: Asia

NPCR lesson 45, #46

hskflashcards.com

其實-其实  
qíshí

Adv: in fact; as a matter of fact

NPCR lesson 48, #20

hskflashcards.com

萝卜青菜，各有所爱-  
萝卜青菜，各有所爱  
luóbo qīngcài gè yǒu suǒ ài

IE: no dish suits all tastes

NPCR lesson 50, #44

hskflashcards.com

握  
wò

V: to hold; to clasp

NPCR lesson 39, #50

hskflashcards.com

嘗-尝  
cháng

V: to taste, to try the flavor

NPCR lesson 42, #11

hskflashcards.com

失去  
shīqù

V: to lose

NPCR lesson 44, #39

hskflashcards.com

基本上  
jīběnshàng

Adv: basically; essentially

NPCR lesson 47, #1

hskflashcards.com

治  
zhì

V: to treat (a disease); to cure

NPCR lesson 49, #35

hskflashcards.com

辭  
辭

紅燒魚  
红烧鱼

信心

基本

按摩

伊斯蘭  
伊斯兰

魯迅  
鲁迅

西北

交通

蘿卜  
萝卜

伊斯蘭-伊斯兰  
yīslán

PN: Islam

NPCR lesson 40, #68

hskflashcards.com

魯迅-鲁迅  
lǚ xùn

PN: Lu Xun (a well-known modern  
Chinese writer)

NPCR lesson 43, #27

hskflashcards.com

西北  
xīběi

PN: Northwest

NPCR lesson 45, #47

hskflashcards.com

交通  
jiāotōng

N: traffic; communications

NPCR lesson 48, #21

hskflashcards.com

蘿卜-萝卜  
luóbo

N: radish

NPCR lesson 50, #45

hskflashcards.com

辭-辞  
cí

V: to resign; to quit

NPCR lesson 39, #51

hskflashcards.com

紅燒魚-红烧鱼  
hóngshāoyú

N: fish braised in brown sauce

NPCR lesson 42, #12

hskflashcards.com

信心  
xìnxīn

N: confidence

NPCR lesson 44, #40

hskflashcards.com

基本  
jīběn

A, Adv: basic;  
fundamental/fundamentally

NPCR lesson 47, #2

hskflashcards.com

按摩  
àn mó

V: to massage

NPCR lesson 49, #36

hskflashcards.com

寧靜致遠  
宁静致远

紅燒  
红烧  
攤子  
摊子  
實行  
实行

腳指頭  
脚指头

律師  
律师

咸亨酒店

專科學校  
专科学校

等

青菜

律師-律师  
lǜshī

N: lawyer

NPCR lesson 41, #1

hskflashcards.com

咸亨酒店  
xiánhēng jiǔdiàn

PN: Xianhen Bar

NPCR lesson 43, #28

hskflashcards.com

專科學校-专科学校  
zhuānkē xuéxiào

N: college for professional training

NPCR lesson 45, #48

hskflashcards.com

等  
děng

Pt: and so on; and so forth

NPCR lesson 48, #22

hskflashcards.com

青菜  
qīngcài

N: green vegetables

NPCR lesson 50, #46

hskflashcards.com

寧靜致遠-宁静致远  
níngjìng zhì yuǎn

IE: tranquility delivers transcendence

NPCR lesson 39, #52

hskflashcards.com

紅燒-红烧  
hóngshāo

V: to braise in brown sauce

NPCR lesson 42, #13

hskflashcards.com

攤子-摊子  
tānzi

N: vendor's stand; stall; booth

NPCR lesson 44, #41

hskflashcards.com

實行-实行  
shíxíng

V: to put into practice; to carry out

NPCR lesson 47, #3

hskflashcards.com

腳指頭-脚指头  
jiǎozhǐtōu

N: toe

NPCR lesson 49, #37

hskflashcards.com



寧靜

宁静

魚

鱼

玩具

改革

指頭

指头

事務所

事务所

酒店

經歷

经历

一直

地球

事務所-事务所  
shìwùsuǒ

N: office

NPCR lesson 41, #2

hskflashcards.com

酒店  
jiǔdiàn

N: bar; restaurant; hotel

NPCR lesson 43, #29

hskflashcards.com

經歷-经历  
jīnglì

N: experience

NPCR lesson 45, #49

hskflashcards.com

一直  
yìzhí

Adv: continuously; all along; always

NPCR lesson 48, #23

hskflashcards.com

地球  
dìqiú

N: the earth; the globe

NPCR lesson 50, #47

hskflashcards.com

寧靜-宁静  
níngjìng

A: tranquil; peaceful; quiet

NPCR lesson 39, #53

hskflashcards.com

魚-鱼  
yú

N: fish

NPCR lesson 42, #14

hskflashcards.com

玩具  
wánjù

N: toy

NPCR lesson 44, #42

hskflashcards.com

改革  
gǎigé

V, N: to reform/reform

NPCR lesson 47, #4

hskflashcards.com

指頭-指头  
zhǐtóu

N: toe

NPCR lesson 49, #38

hskflashcards.com

溫暖  
溫暖

肉

關門  
关门  
開放  
开放

肯

事務所  
事务所

阿Q正傳  
阿Q正传

修建

傳統  
传统

多樣化  
多样化

事務所-事务所  
shìwù

N: work; general affairs

NPCR lesson 41, #3

hskflashcards.com

阿Q正傳-阿Q正传  
āku zhèngzhuàn

PN: The True Story of Ah Q

NPCR lesson 43, #30

hskflashcards.com

修建  
xiūjiàn

V: to build; to construct

NPCR lesson 45, #50

hskflashcards.com

傳統-传统  
chuántǒng

N: tradition

NPCR lesson 48, #24

hskflashcards.com

多樣化-多样化  
duōyànghuà

N: diversity

NPCR lesson 50, #48

hskflashcards.com

溫暖-温暖  
wēnnuǎn

A: warm

NPCR lesson 39, #54

hskflashcards.com

肉  
ròu

N: meat; pork

NPCR lesson 42, #15

hskflashcards.com

關門-关门  
guānmén

VO: (of a shop, etc.) close

NPCR lesson 44, #43

hskflashcards.com

開放-开放  
kāifàng

V: to lift a ban, restriction, etc.

NPCR lesson 47, #5

hskflashcards.com

肯  
kěn

OpV: to be willing to

NPCR lesson 49, #39

hskflashcards.com

藍色  
藍色  
難道  
難道

關  
關

既  
然

正  
好

所

日  
記  
日  
記

高  
速  
公  
路

重  
男  
輕  
女  
重  
男  
輕  
女

和  
平

所  
suǒ

N: office

NPCR lesson 41, #4

hskflashcards.com

日記-日记  
rìjì

N: diary

NPCR lesson 43, #31

hskflashcards.com

高速公路  
gāosù gōnglù

N: expressway

NPCR lesson 45, #51

hskflashcards.com

重男輕女-重男轻女  
zhòng nánqīng nǚ

IE: regard men as superior to women

NPCR lesson 48, #25

hskflashcards.com

和平  
héping

N: peace

NPCR lesson 50, #49

hskflashcards.com

藍色-蓝色  
lánsè

N: blue color

NPCR lesson 39, #55

hskflashcards.com

難道-难道  
nándào

Adv: used in a rhetorical question for emphasis

NPCR lesson 42, #16

hskflashcards.com

關-关  
guān

V: to close

NPCR lesson 44, #44

hskflashcards.com

既然  
jìrán

Conj: since; as; now that

NPCR lesson 47, #6

hskflashcards.com

正好  
zhènghǎo

Adv, A: happen to / just right

NPCR lesson 49, #40

hskflashcards.com

熟 悉

話 劇  
话 剧

高 速

客 觀  
客 观  
相 處  
相 处

風 衣  
风 衣  
發 音  
发 音

追

原 因  
舌 頭  
舌 头

熟悉  
shíxī

V: to be familiar with

NPCR lesson 41, #5

hskflashcards.com

話劇-话剧  
huàjù

N: stage play; modern drama

NPCR lesson 43, #32

hskflashcards.com

高速  
gāosù

A: high speed

NPCR lesson 45, #52

hskflashcards.com

客觀-客观  
kèguān

A, N: objective

NPCR lesson 48, #26

hskflashcards.com

相處-相处  
xiāngchǔ

V: to get along (with one another)

NPCR lesson 50, #50

hskflashcards.com

風衣-风衣  
fēngyī

N: overcoat

NPCR lesson 39, #56

hskflashcards.com

發音-发音  
fāyīn

VO: to pronounce

NPCR lesson 42, #17

hskflashcards.com

追  
zhuī

V: to chase after

NPCR lesson 44, #45

hskflashcards.com

原因  
yuányīn

N: cause; reason

NPCR lesson 47, #7

hskflashcards.com

舌頭-舌头  
shétou

N: tongue

NPCR lesson 49, #41

hskflashcards.com



引起

想法

結餘

電視劇

結余

电视剧

書包

公路

书包

學費

分析

学费

開藥方

加強

开药方

加强

想法  
xiǎngfǎ

N: idea; opinion

NPCR lesson 41, #6

hskflashcards.com

電視劇-电视剧  
diànshìjù

N: television play; television series

NPCR lesson 43, #33

hskflashcards.com

公路  
gōnglù

N: highway

NPCR lesson 45, #53

hskflashcards.com

分析  
fēnxī

V: to analyze

NPCR lesson 48, #27

hskflashcards.com

加強-加强  
jiāqiáng

V: to strengthen

NPCR lesson 50, #51

hskflashcards.com

引起  
yǐnqǐ

V: to give rise to; to cause; to arouse

NPCR lesson 39, #57

hskflashcards.com

結餘-结余  
jiéyú

V, N: surplus

NPCR lesson 42, #18

hskflashcards.com

書包-书包  
shūbāo

N: schoolbag

NPCR lesson 44, #46

hskflashcards.com

學費-学费  
xuéfèi

N: tuition fee

NPCR lesson 47, #8

hskflashcards.com

開藥方-开药方  
kāi yàofāng

VO: to write a prescription

NPCR lesson 49, #42

hskflashcards.com

沉思

餘

余

保管

支持

藥方

药方

需要

還是

还是

維修

维修

稍微

進口

进口

需要  
xūyào

V: to need; to want; to require/needs

NPCR lesson 41, #7 hskflashcards.com

還是-还是  
háishi

Adv: had better

NPCR lesson 43, #34 hskflashcards.com

維修-维修  
wéixiū

V: to keep in (good) repair, to maintain

NPCR lesson 45, #54 hskflashcards.com

稍微  
shāowēi

Adv: a little; slightly

NPCR lesson 48, #28 hskflashcards.com

進口-进口  
jìnkǒu

VO: to import

NPCR lesson 50, #52 hskflashcards.com

沉思  
chénsī

V: to be lost in thought

NPCR lesson 39, #58 hskflashcards.com

餘-余  
yú

V, N: surplus

NPCR lesson 42, #19 hskflashcards.com

保管  
bǎoguǎn

V: to take care of

NPCR lesson 44, #47 hskflashcards.com

支持  
zhīchí

V: to support; to hold out

NPCR lesson 47, #9 hskflashcards.com

藥方-药方  
yàofāng

N: prescription

NPCR lesson 49, #43 hskflashcards.com

允許

允許

手機

手机

報晚

報晚

動力勞動

動力勞動

緊要

緊要

司官大

作家

名報

名報

庭家克丁

趣有

大官司  
dǎ guānsi

VO: to go to court

NPCR lesson 41, #8

hskflashcards.com

作家  
zuòjiā

N: writer

NPCR lesson 43, #35

hskflashcards.com

報名-報名  
bàomíng

VO: to sign up for sth.

NPCR lesson 45, #55

hskflashcards.com

丁克家庭  
dīngkè jiātíng

IE: family with double income and no kids

NPCR lesson 48, #29

hskflashcards.com

有趣  
yǒuqù

A: interesting

NPCR lesson 50, #53

hskflashcards.com

允許-允許  
yǔnxǔ

V: to allow

NPCR lesson 39, #59

hskflashcards.com

手機-手机  
shǒujī

N: mobile phone

NPCR lesson 42, #20

hskflashcards.com

晚報-晚报  
wǎnbào

N: evening paper

NPCR lesson 44, #48

hskflashcards.com

勞動力-劳动力  
láodònglì

N: labor force

NPCR lesson 47, #10

hskflashcards.com

要緊-要紧  
yàoǐn

A: serious; important

NPCR lesson 49, #44

hskflashcards.com

痛苦

餃子

餃子

態度

態度

勞動

勞動

緊張

緊張

官司

資料

資料

曬

晒

丁剋

丁克

短信

官司  
guānsi

N: lawsuit

NPCR lesson 41, #9

hskflashcards.com

資料-资料  
zīliào

N: data; material

NPCR lesson 43, #36

hskflashcards.com

曬-晒  
shài

V: to bask in the sunlight; to tan

NPCR lesson 45, #56

hskflashcards.com

丁克-丁克  
dīngkè

IE: double income and no kids ("DINK")

NPCR lesson 48, #30

hskflashcards.com

短信  
duǎnxìn

N: message

NPCR lesson 50, #54

hskflashcards.com

痛苦  
tòngkǔ

A: pain; suffering

NPCR lesson 39, #60

hskflashcards.com

餃子-饺子  
jiǎozi

N: dumpling

NPCR lesson 42, #21

hskflashcards.com

態度-态度  
tàidù

N: manner; attitude

NPCR lesson 44, #49

hskflashcards.com

勞動-劳动  
láodòng

V: to work; to labor

NPCR lesson 47, #11

hskflashcards.com

緊張-紧张  
jǐnzhāng

A: tense; nervous

NPCR lesson 49, #45

hskflashcards.com



煮

法律

除夕

遺憾  
遺憾

附近

調  
调

集體  
集体

養兒防老  
养儿防老

山楂

同事

法律  
fǎlǜ

N: law

NPCR lesson 41, #10

hskflashcards.com

遺憾-遺憾  
yíhàn

A: regretful

NPCR lesson 43, #37

hskflashcards.com

調-调  
diào

V: to transfer, to move

NPCR lesson 45, #57

hskflashcards.com

養兒防老-养儿防老  
yǎng ér fáng lǎo

IE: bring up children to provide against  
old aage

NPCR lesson 48, #31

hskflashcards.com

同事  
tóngshì

N: colleague

NPCR lesson 50, #55

hskflashcards.com

煮  
zhǔ

V: to boil; to cook

NPCR lesson 39, #61

hskflashcards.com

除夕  
chúxī

N: New Year's Eve

NPCR lesson 42, #22

hskflashcards.com

附近  
fùjìn

N: nerby; neighbouring

NPCR lesson 44, #50

hskflashcards.com

集體-集体  
jí tǐ

N: collective

NPCR lesson 47, #12

hskflashcards.com

山楂  
shānzhā

N: (Chinese) hawthorn

NPCR lesson 49, #46

hskflashcards.com

菜譜

菜譜

守歲

守岁

連鎖店

连锁店

崗位

岗位

運動

运动

同意

組織

组织

工程師

工程师

長期

长期

問候

问候

同意  
tóngyì

V: to agree; to consent

NPCR lesson 41, #11

hskflashcards.com

組織-组织  
zǔzhī

V: to organize

NPCR lesson 43, #38

hskflashcards.com

工程師-工程师  
gōngchéngshī

N: engineer

NPCR lesson 45, #58

hskflashcards.com

長期-长期  
chángqī

N: long-term; long lasting

NPCR lesson 48, #32

hskflashcards.com

問候-问候  
wèn hòu

V: to send one's regards to sb.

NPCR lesson 50, #56

hskflashcards.com

菜譜-菜谱  
càipǔ

N: cookbook

NPCR lesson 39, #62

hskflashcards.com

守歲-守岁  
shǒusui

VO: to stay up all night on New Year's Eve

NPCR lesson 42, #23

hskflashcards.com

連鎖店-连锁店  
liánsuǒdiàn

N: chain store

NPCR lesson 44, #51

hskflashcards.com

崗位-岗位  
gǎngwèi

N: post; job

NPCR lesson 47, #13

hskflashcards.com

運動-运动  
yùndòng

V: to do physical exercises

NPCR lesson 49, #47

hskflashcards.com

公務員  
公務員

寶庫  
宝库

人才

農業  
农业  
千萬  
千万

羅嗦  
罗嗦  
隨便  
随便  
隨便  
随便

女工

計劃  
计划  
簡直  
简直

公務員-公务员  
gōngwùyuán

N: public servant

NPCR lesson 41, #12

hskflashcards.com

寶庫-宝库  
bǎokù

N: treasure-house

NPCR lesson 43, #39

hskflashcards.com

人才  
réncái

N: talented person

NPCR lesson 45, #59

hskflashcards.com

農業-农业  
nóngyè

N: agriculture; farming

NPCR lesson 48, #33

hskflashcards.com

千萬-千万  
qiānwàn

Num, Adv: ten million; to be sure to

NPCR lesson 50, #57

hskflashcards.com

羅嗦-罗嗦  
luōsuo

A: long-winded; wordy

NPCR lesson 39, #63

hskflashcards.com

隨便-随便  
suíbiàn

A: casual; informal; random

NPCR lesson 42, #24

hskflashcards.com

女工  
nǚgōng

N: female worker

NPCR lesson 44, #52

hskflashcards.com

計劃-计划  
jìhuà

V, N: to plan/plan

NPCR lesson 47, #14

hskflashcards.com

簡直-简直  
jiǎnzhí

Adv: simply; at all

NPCR lesson 49, #48

hskflashcards.com

愚人節

愚人节

放鞭炮

富裕

義務

义务

消化

公務

公务

講解員

讲解员

局長

局长

居民

玩遊戲

玩游戏

公務-公  
務  
gōngwù

N: public affairs

NPCR lesson 41, #13

hskflashcards.com

講解員-讲解员  
jiǎngjiěyuán

N: guide; narrator

NPCR lesson 43, #40

hskflashcards.com

局長-局长  
júzhǎng

N: bureau chief

NPCR lesson 45, #60

hskflashcards.com

居民  
jūmín

N: resident; inhabitant

NPCR lesson 48, #34

hskflashcards.com

玩遊戲-玩游戏  
wán yóuxì

VO: to play a game

NPCR lesson 50, #58

hskflashcards.com

愚人節-愚人节  
yúrén jié

PN: April Fool's Day

NPCR lesson 39, #64

hskflashcards.com

放鞭炮  
fàng biānpào

VO: to set off firecrackers

NPCR lesson 42, #25

hskflashcards.com

富裕  
fùyù

A: prosperous; rich

NPCR lesson 44, #53

hskflashcards.com

義務-义务  
yìwù

N: duty; voluntary

NPCR lesson 47, #15

hskflashcards.com

消化  
xiāohuà

V: to digest

NPCR lesson 49, #49

hskflashcards.com



半邊天  
半边天

放

富

難說  
难说

自

法官

講解  
讲解

侄女

出現  
出现

分享

法官  
fǎguān

N: judge

半邊天-半边天  
bànbīāntiān

IE: half the sky

NPCR lesson 41, #14

hskflashcards.com

NPCR lesson 40, #1

hskflashcards.com

講解-讲解  
jiǎngjiě

V: to explain

放  
fàng

V: to set off

NPCR lesson 43, #41

hskflashcards.com

NPCR lesson 42, #26

hskflashcards.com

侄女  
zhínǚ

N: brother's daughter; niece

富  
fù

A: rich; wealthy

NPCR lesson 45, #61

hskflashcards.com

NPCR lesson 44, #54

hskflashcards.com

出現-出现  
chūxiàn

V: to appear; to emerge

難說-难说  
nánshuō

V: hard to say

NPCR lesson 48, #35

hskflashcards.com

NPCR lesson 47, #16

hskflashcards.com

分享  
fēnxiǎng

V: to share (joy, rights, etc.)

自  
zì

Prep: from

NPCR lesson 50, #59

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #50

hskflashcards.com

天

法

鞭炮

時代  
时代

超級市場  
超级市场

錄取  
录取

部分

保險  
保险

動物  
动物

響  
响

法  
fǎ

N: law

NPCR lesson 41, #15

hskflashcards.com

時代-时代  
shídài

N: times; era; epoch

NPCR lesson 43, #42

hskflashcards.com

錄取-录取  
lùqǔ

V: to enroll; to admit

NPCR lesson 45, #62

hskflashcards.com

保險-保险  
bǎoxiǎn

A, N: safe/insurance

NPCR lesson 48, #36

hskflashcards.com

響-响  
xiǎng

V: to make a sound; to ring

NPCR lesson 50, #60

hskflashcards.com

天  
tiān

N: sky

NPCR lesson 40, #2

hskflashcards.com

鞭炮  
biānpào

N: firecrackers

NPCR lesson 42, #27

hskflashcards.com

超級市場-超级市场  
chāo(jí)shì(chǎng)

N: supermarket

NPCR lesson 44, #55

hskflashcards.com

部分  
bùfen

N: part

NPCR lesson 47, #17

hskflashcards.com

動物-动物  
dòngwù

N: animal

NPCR lesson 49, #51

hskflashcards.com

全職  
全職

禁止

超級  
超級

家教

礦物  
礦物

官

銅把手  
銅把手

教師  
教師

制度

冰箱

官  
guān

N: government official

NPCR lesson 41, #16

hskflashcards.com

銅把手-铜把手  
tóng bǎshǒu

NP: bronze handle

NPCR lesson 43, #43

hskflashcards.com

教師-教师  
jiàoshī

N: teacher

NPCR lesson 45, #63

hskflashcards.com

制度  
zhìdù

N: system

NPCR lesson 48, #37

hskflashcards.com

冰箱  
bīngxiāng

N: refrigerator

NPCR lesson 50, #61

hskflashcards.com

全職-全职  
quánzhí

N: full-time

NPCR lesson 40, #3

hskflashcards.com

禁止  
jìnzhǐ

V: to prohibit, to ban

NPCR lesson 42, #28

hskflashcards.com

超級-超级  
chāojí

A: super

NPCR lesson 44, #56

hskflashcards.com

家教  
jiājiào

N: to tutor/tutor

NPCR lesson 47, #18

hskflashcards.com

礦物-矿物  
kuàngwù

N: mineral

NPCR lesson 49, #52

hskflashcards.com

職  
职

怪不得

市場

市场

小組

小组

利用

國營  
国营

銅  
铜

教學

教学

形式

雞蛋

鸡蛋

國營-国营  
guóyíng

A: state-operated

NPCR lesson 41, #17

hskflashcards.com

銅-铜  
tóng

N: copper

NPCR lesson 43, #44

hskflashcards.com

教學-教学  
jiàoxué

V: to teach

NPCR lesson 45, #64

hskflashcards.com

形式  
xíngshì

N: form

NPCR lesson 48, #38

hskflashcards.com

雞蛋-鸡蛋  
jīdàn

N: egg

NPCR lesson 50, #62

hskflashcards.com

職-职  
zhí

N: post; occupation; profession

NPCR lesson 40, #4

hskflashcards.com

怪不得  
guàibude

IE: no wonder; so that's why

NPCR lesson 42, #29

hskflashcards.com

市場-市场  
shìchǎng

N: market

NPCR lesson 44, #57

hskflashcards.com

小組-小组  
xiǎozǔ

N: group

NPCR lesson 47, #19

hskflashcards.com

利用  
lìyòng

V: to make use of; to utilize

NPCR lesson 49, #53

hskflashcards.com



婦女

妇女

外地

老百姓

組長

组长

獨特

独特

靠

把手

母語

母语

總數

总数

老子

靠  
kào

V: to lean on; to depend on

NPCR lesson 41, #18

hskflashcards.com

把手  
bǎshou

N: handle (of a door, window, suitcase,  
etc.)

NPCR lesson 43, #45

hskflashcards.com

母語-母语  
mǔyǔ

N: native language; mother tongue

NPCR lesson 45, #65

hskflashcards.com

總數-总数  
zǒngshù

N: total; sum

NPCR lesson 48, #39

hskflashcards.com

老子  
lǎozi

N: (coll.) I, your father (said in anger or in  
fun)

NPCR lesson 50, #63

hskflashcards.com

婦女-妇女  
fùnǚ

N: woman

NPCR lesson 40, #5

hskflashcards.com

外地  
wàidi

N: parts of the country other than where  
one is

NPCR lesson 42, #30

hskflashcards.com

老百姓  
lǎobǎixìng

N: ordinary folk; common people

NPCR lesson 44, #58

hskflashcards.com

組長-组长  
zǔzhǎng

N: group leader

NPCR lesson 47, #20

hskflashcards.com

獨特-独特  
dútè

A: unique; distinctive

NPCR lesson 49, #54

hskflashcards.com

照顧  
照顧  
春聯  
春聯

改革

長  
长

針灸  
針灸

平安

…似的

輔導  
辅导  
實際  
实际

獼猴桃  
猕猴桃

平安  
píng'ān

A: safe and sound

NPCR lesson 41, #19

hskflashcards.com

…似的  
…shìde

Pt: a particle indicating similarity

NPCR lesson 43, #46

hskflashcards.com

輔導-辅导  
fǔdǎo

V: to give guidance in study or training;  
to tutor

NPCR lesson 46, #1

hskflashcards.com

實際-实际  
shíjì

N, A: reality/real; realistic; practical

NPCR lesson 48, #40

hskflashcards.com

獼猴桃-猕猴桃  
míhóutáo

N: kiwi fruit

NPCR lesson 50, #64

hskflashcards.com

照顧-照顾  
zhàogù

V: to look after; to take care of

NPCR lesson 40, #6

hskflashcards.com

春聯-春联  
chūnlián

N: Spring Festival Couplets

NPCR lesson 42, #31

hskflashcards.com

改革  
gǎigé

V: to reform

NPCR lesson 44, #59

hskflashcards.com

長-长  
zhǎng

N: chief, head

NPCR lesson 47, #21

hskflashcards.com

針灸-针灸  
zhēnjiǔ

N: acupuncture

NPCR lesson 49, #55

hskflashcards.com

家務  
家務

代

窗花

模型

開放  
開放

就是

稱  
稱

大概

氣功  
氣功

討厭  
讨厌

代  
dài

N: generation

NPCR lesson 41, #20

hskflashcards.com

模型  
móxíng

N: model

NPCR lesson 43, #47

hskflashcards.com

就是  
jiùshì

Adv: only, merely

NPCR lesson 46, #2

hskflashcards.com

大概  
dàgài

A, Adv: general; rough/probably

NPCR lesson 48, #41

hskflashcards.com

討厭-讨厌  
tǎoyàn

A: disgusting

NPCR lesson 50, #65

hskflashcards.com

家務-家务  
jiāwù

V: housework; household chores

NPCR lesson 40, #7

hskflashcards.com

窗花  
chuānghuā

N: paper-cut for window decoration

NPCR lesson 42, #32

hskflashcards.com

開放-开放  
kāifàng

V: to lift a ban

NPCR lesson 44, #60

hskflashcards.com

稱-称  
chēng

V: to call

NPCR lesson 47, #22

hskflashcards.com

氣功-气功  
qìgōng

N: qigong, a traditional Chinese system of deep breathing exercises

NPCR lesson 49, #56

hskflashcards.com

分配

務  
务

巴金

尤其

負擔

憑

負担

凭

違反

為

反反

为

蒼蠅

同仁堂

蒼蠅

分配  
fēnpèi

V: to distribute; to assign

NPCR lesson 41, #21

hskflashcards.com

巴金  
bājīn

PN: Ba Jin (a well-known modern Chinese writer)

NPCR lesson 43, #48

hskflashcards.com

負擔-负担  
fùdān

V, N: to bear; to shoulder/load; burden

NPCR lesson 46, #3

hskflashcards.com

違反-违反  
wéifǎn

V: to violate; to run counter to; to go against

NPCR lesson 48, #42

hskflashcards.com

蒼蠅-苍蝇  
cāngyīng

N: fly

NPCR lesson 50, #66

hskflashcards.com

務-务  
wù

V: affair; business

NPCR lesson 40, #8

hskflashcards.com

尤其  
yóuqí

Adv: especially

NPCR lesson 42, #33

hskflashcards.com

憑-凭  
píng

Prep: go by; base on

NPCR lesson 44, #61

hskflashcards.com

為-为  
wéi

V: to act as; to serve as

NPCR lesson 47, #23

hskflashcards.com

同仁堂  
tóngréntáng

PN: Tongren Medicine Shop (a famous pharmacy of traditional Chinese medicine)

NPCR lesson 49, #57

hskflashcards.com



男人

遠親不如近鄰  
远亲不如近邻

糧票

粮票

頭兒

头儿

諱疾忌醫

讳疾忌医

即使

老捨

老舍

調查

调查

規律

规律

誤會

误会

即使  
jíshǐ

Conj: even; even if

NPCR lesson 41, #22

hskflashcards.com

老舍-老舍  
lǎo shě

PN: Lao She (a well-known modern Chinese writer)

NPCR lesson 43, #49

hskflashcards.com

調查-调查  
diàochá

N, V: to investigate/survey

NPCR lesson 46, #4

hskflashcards.com

規律-规律  
guīlǜ

N: law

NPCR lesson 48, #43

hskflashcards.com

誤會-误会  
wùhuì

V: to misunderstand

NPCR lesson 50, #67

hskflashcards.com

男人  
nánrén

V: man; manfolk

NPCR lesson 40, #9

hskflashcards.com

遠親不如近鄰-远亲不如近邻  
yuǎn qīn bù rú jìn lín

IE: a close neighbor means more than a distant relative

NPCR lesson 42, #34

hskflashcards.com

糧票-粮票  
liángpiào

N: food coupon

NPCR lesson 44, #62

hskflashcards.com

頭兒-头儿  
tóur

N: (coll.) head; chief; boss

NPCR lesson 47, #24

hskflashcards.com

諱疾忌醫-讳疾忌医  
huì jí jì yī

IE: hide one's sickness for fear of treatment; conceal one's faults for fear of criticism

NPCR lesson 49, #58

hskflashcards.com

權利  
权利

關於  
关于

四合院

伯父

進口

頭班車

进口

头班车

也許

不利

也许

國王

丫頭

国王

丫头

關於-关于  
guānyú

Prep: about; with regard to

NPCR lesson 41, #23

hskflashcards.com

伯父  
bófù

N: uncle (father's elder brother)

NPCR lesson 43, #50

hskflashcards.com

頭班車-头班车  
tóubānchē

N: first bus

NPCR lesson 46, #5

hskflashcards.com

不利  
búli

A: unfavorable; disadvantageous

NPCR lesson 48, #44

hskflashcards.com

丫頭-丫头  
yātou

N: (coll.) girl

NPCR lesson 50, #68

hskflashcards.com

權利-权利  
quánlì

V: right

NPCR lesson 40, #10

hskflashcards.com

四合院  
sìhéyuàn

N: traditional residential compound with houses around a square courtyard

NPCR lesson 42, #35

hskflashcards.com

進口-进口  
jìnkǒu

V: to import

NPCR lesson 44, #63

hskflashcards.com

也許-也许  
yěxǔ

Adv: perhaps; probably

NPCR lesson 47, #25

hskflashcards.com

國王-国王  
guówáng

N: king

NPCR lesson 49, #59

hskflashcards.com

發揮

发挥

院子

羡慕

強

强

王宮

王宫

挑戰

挑战

在世

頭

头

有力

心情

挑戰-挑战  
tiǎozhàn

V: to challenge

NPCR lesson 41, #24

hskflashcards.com

在世  
zàishì

A: be living; exist

NPCR lesson 43, #51

hskflashcards.com

頭-头  
tóu

A: first

NPCR lesson 46, #6

hskflashcards.com

有力  
yǒulì

A: advantageous; beneficial

NPCR lesson 48, #45

hskflashcards.com

心情  
xīnqíng

N: frame (or state) of mind; mood

NPCR lesson 50, #69

hskflashcards.com

發揮-发挥  
fāhuī

V: to bring into play

NPCR lesson 40, #11

hskflashcards.com

院子  
yuàn(zi)

N: courtyard

NPCR lesson 42, #36

hskflashcards.com

羨慕  
xiànmù

V: to admire, to envy

NPCR lesson 44, #64

hskflashcards.com

強-强  
qiáng

A: strong; better

NPCR lesson 47, #26

hskflashcards.com

王宮-王宫  
wánggōng

N: imperial palace

NPCR lesson 49, #60

hskflashcards.com

滿意  
滿意  
鼻子

班

專家  
專家  
屬於  
屬於

作用

裝裝

電器  
電器

懂得

皮膚  
皮膚

滿意-滿意  
mǎnyì

A: satisfied; pleased

NPCR lesson 41, #25

hskflashcards.com

鼻子  
bízi

N: nose

NPCR lesson 43, #52

hskflashcards.com

班  
bān

M: measure word for scheduled forms of  
transportation

NPCR lesson 46, #7

hskflashcards.com

專家-专家  
zhuānjiā

N: expert; specialist

NPCR lesson 48, #46

hskflashcards.com

屬於-属于  
shǔyú

V: to belong to

NPCR lesson 50, #70

hskflashcards.com

作用  
zuòyòng

N: role; effect; function

NPCR lesson 40, #12

hskflashcards.com

裝-装  
zhuāng

V: to load; to pack

NPCR lesson 42, #37

hskflashcards.com

電器-电器  
diànqì

N: electrical equipment

NPCR lesson 44, #65

hskflashcards.com

懂得  
dǒngdé

V: to understand; to know

NPCR lesson 47, #27

hskflashcards.com

皮膚-皮肤  
pífū

N: skin

NPCR lesson 49, #61

hskflashcards.com



不管  
鬍子  
胡子  
家長  
家長

自由

模特兒  
模特兒

社會  
社會  
會  
會  
車  
車  
車  
車  
愁  
愁  
愁  
愁  
輕  
輕  
輕  
輕  
術  
術  
術  
術

社  
社  
社  
社  
卡  
卡  
卡  
發  
發  
減  
減  
醫  
醫  
醫  
醫

不管  
bùguǎn

Conj: no matter (what, how, etc.)

NPCR lesson 41, #26

hskflashcards.com

鬍子-胡子  
húzi

N: beard; moustache or whiskers

NPCR lesson 43, #53

hskflashcards.com

家長-家长  
jiāzhǎng

N: the parent or guardian of a child

NPCR lesson 46, #8

hskflashcards.com

自由  
zìyóu

N, A: freedom/free

NPCR lesson 48, #47

hskflashcards.com

模特兒-模特儿  
mótèr

N: model

NPCR lesson 50, #71

hskflashcards.com

社會-社会  
shèhuì

N: society

NPCR lesson 40, #13

hskflashcards.com

卡車-卡车  
kǎchē

N: lorry; truck

NPCR lesson 42, #38

hskflashcards.com

發愁-发愁  
fāchóu

V: to worry, to be anxious

NPCR lesson 44, #66

hskflashcards.com

減輕-减轻  
jiǎnqīng

V: to lighten; to reduce

NPCR lesson 47, #28

hskflashcards.com

醫術-医术  
yīshù

N: medical skill

NPCR lesson 49, #62

hskflashcards.com

不只

木頭

木头

愁

減

減

大臣

前途

直

作業

作业

說明

说明

飛行員

飞行员

前途  
qiántú

N: the future; prospect

NPCR lesson 41, #27

hskflashcards.com

直  
zhí

A: straight

NPCR lesson 43, #54

hskflashcards.com

作業-作业  
zuòyè

N: school assignment; homework

NPCR lesson 46, #9

hskflashcards.com

說明-说明  
shuōmíng

V, N: to explain; to show/explanation

NPCR lesson 48, #48

hskflashcards.com

飛行員-飞行员  
fēixíngyuán

N: pilot

NPCR lesson 50, #72

hskflashcards.com

不只  
bùzhǐ

Conj: not only

NPCR lesson 40, #14

hskflashcards.com

木頭-木头  
mùtóu

N: wood; log

NPCR lesson 42, #39

hskflashcards.com

愁  
chóu

V: to worry, to be anxious

NPCR lesson 44, #67

hskflashcards.com

減-减  
jiǎn

V: to reduce; to decrease; to subtract

NPCR lesson 47, #29

hskflashcards.com

大臣  
dàchén

N: minister

NPCR lesson 49, #63

hskflashcards.com

家庭

招聘

水泥

扁

打折扣

本來

本来

當

太爺爺

当

太爷爷

肌肉

戰爭

战争

招聘  
zhāopìn

V: to invite applications for a job

NPCR lesson 41, #28

hskflashcards.com

扁  
biǎn

A: flat

NPCR lesson 43, #55

hskflashcards.com

本來-本来  
běnlái

Adv: original; at first

NPCR lesson 46, #10

hskflashcards.com

太爺爺-太爷爷  
tàiyéye

N: great-grandfather

NPCR lesson 48, #49

hskflashcards.com

戰爭-战争  
zhànzhēng

N: war

NPCR lesson 50, #73

hskflashcards.com

家庭  
jiā tíng

N: family; household

NPCR lesson 40, #15

hskflashcards.com

水泥  
shuǐní

N: cement

NPCR lesson 42, #40

hskflashcards.com

打折扣  
dǎ zhékòu

VO: to give a discount

NPCR lesson 44, #68

hskflashcards.com

當-当  
dāng

Prep: just at (at time); when

NPCR lesson 47, #30

hskflashcards.com

肌肉  
jīròu

N: muscle

NPCR lesson 49, #64

hskflashcards.com

聘

碰壁

完成

儲存  
儲存

幾乎  
几乎  
裝修  
裝修  
抽獎  
抽獎

隻  
只  
腸  
肠

聘  
pìn

V: to invite sb. to a post (or job)

NPCR lesson 41, #29

hskflashcards.com

碰壁  
pèngbì

VO: to run up against a stone wall

NPCR lesson 43, #56

hskflashcards.com

完成  
wánchéng

V, N: to accomplish; to complete

NPCR lesson 46, #11

hskflashcards.com

儲存-儲存  
chǔcún

V: to store

NPCR lesson 48, #50

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

幾乎-几乎  
jīhū

Adv: nearly; almost

NPCR lesson 40, #16

hskflashcards.com

裝修-裝修  
zhuāngxiū

V: to fit up; to renovate

NPCR lesson 42, #41

hskflashcards.com

抽獎-抽獎  
chōujiǎng

VO: to draw lots (to give out prizes); draw a winning number (for lottery, sweepstake, etc.)

NPCR lesson 44, #69

hskflashcards.com

隻-只  
zhī

M: measure word for one of a pair or for certain animals, boats or utensils

NPCR lesson 47, #31

hskflashcards.com

腸-肠  
cháng

N: intestines

NPCR lesson 49, #65

hskflashcards.com



雙職工  
双职工

鄰居  
邻居

值得

泡

熱敷  
热敷

廣告  
广告

碰

嫌

糧食  
粮食

廣告-广告  
guǎnggào

N: advertisement

NPCR lesson 41, #30

hskflashcards.com

碰  
pèng

V: to touch; to bump

NPCR lesson 43, #57

hskflashcards.com

嫌  
xián

V, N: to dislike; to complain about

NPCR lesson 46, #12

hskflashcards.com

糧食-粮食  
liángshi

N: grain

NPCR lesson 48, #51

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

雙職工-双职工  
shuāngzhígōng

N: working couple; double-income couple

NPCR lesson 40, #17

hskflashcards.com

鄰居-邻居  
línjū

N: neighbor

NPCR lesson 42, #42

hskflashcards.com

值得  
zhídé

V: to be worthy of; to deserve

NPCR lesson 44, #70

hskflashcards.com

泡  
pào

V: to steep; to soak

NPCR lesson 47, #32

hskflashcards.com

熱敷-热敷  
rèfū

V: to apply a hot compress

NPCR lesson 49, #66

hskflashcards.com